

Bản án số: **11/2023/DS - ST**

Ngày **25** tháng **12** năm **2023**

““ V/v : *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Lệ Dung và Phạm Thị Phương.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hà, thư ký Toà án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện VKSND huyện K tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2023/TLST - DS ngày 04 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1958; địa chỉ: Số nhà 15, phố N, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1990; địa chỉ: Phố B, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

- Bị đơn: Ông Ninh Văn S, A 1966; địa chỉ: xóm 3, xã N, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lã Thị Hồng Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: xóm 3, xã N, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lã Thị Hồng Đ: Ông Ninh Văn S, sinh năm 1966; địa chỉ: xóm 3, xã N, huyện K, tỉnh Ninh Bình Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 21/8/2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày:

Bà và ông Ninh Văn S có mối quan hệ quen biết. Vào năm 2017, ông S có hỏi vay tiền của bà để làm ăn. Thời điểm đó bà không có đủ tiền cho ông S vay nên đã hỏi vay tiền của những người khác để cho ông S vay. Ông S cũng biết việc này, cũng biết việc bà đi vay tiền của người khác thì phải thanh toán cả tiền lãi và 2 bên cũng tự biết là ông S phải có trách nhiệm thanh toán tiền lãi cho bà

M để bà M trả tiền lãi cho những người mà bà M vay tiền. Cũng với cách thức như vậy, ông S nhiều lần hỏi bà để vay tiền; mỗi lần vay đều ghi giấy biên nhận với mức lãi khác nhau

Cụ thể năm 2017: Lần 1: 500 triệu đồng; lần 2: 400 triệu đồng; lần 3: 250 triệu đồng. Năm 2018: Lần 1: 300 triệu đồng; lần 2: 300 triệu đồng; lần 3: 200 triệu đồng; lần 4: 150 triệu đồng; lần 5: 100 triệu đồng. Năm 2019: Lần 1: 50 triệu đồng. Tổng cộng số tiền vay trong 09 lần là 2.200.000.000đ.

Ngoài ra từ đầu năm 2018 ông S xây nhà để kinh doanh nên có đến nhà bà để mua vật liệu xây dựng; trong những lần đến mua vật liệu xây dựng, thiết bị vệ S, nội thất đều có hóa đơn bán hàng, ông S đã nhận đầy đủ hàng nhưng chưa thanh toán tiền, xin được nợ; cho đến tháng 04/2019 ông S xây nhà xong thì tổng số tiền nợ mua vật liệu xây dựng, thiết bị vệ S, nội thất là 828.169.000đ

Cho đến ngày 10/08/2022 dương lịch (ngày 05/09/2022) do ông S thanh toán gốc lãi 9 khoản vay không đầy đủ và không trả tiền mua vật liệu xây dựng nên bà và ông S đã ngồi đối chiếu nợ với nhau theo đó ông S còn nợ gốc 2.250.000.000đ và lãi là 837.000.000đ; Như vậy tổng số tiền ông S còn nợ bà là 3.915.169.000đ. Sau khi tổng hợp số nợ ông S đã viết giấy xác nhận số nợ gốc lãi còn thiếu và số tiền mua vật liệu còn thiếu chúng tôi đã hủy các biên nhận vay tiền trước đây, đồng thời không tính lãi các khoản vay này nữa do ông S trình bày có khó khăn trong kinh doanh. Sau khi tổng hợp nợ ngày 10/08/2020 ông S hứa trả trong thời gian ngắn nhất nhưng không thực hiện; bà đã nhiều lần nhắc nhở, đến nhà để yêu cầu vợ chồng ông S phải thanh toán tiền nhưng ông S vẫn xin khát, không thanh toán.

Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Ninh Văn S phải thanh toán cho bà số tiền 3.915.169.000đ này; bà không yêu cầu tính lãi khoản vay trên từ ngày 10/08/2022 cho đến nay vì biết ông S khó khăn và đã hứa trước không tính lãi tiếp khoản vay này.

Kèm theo đơn đơn khởi kiện, phía nguyên đơn giao nộp 01 Đơn xin miễn nộp tiền án phí, tạm ứng án phí (bản chính); 01 Giấy ủy quyền (bản chính); 01 Giấy vay tiền ngày 04/8/2023 (bản photo); 01 Giấy xác nhận nợ ngày 04/8/2023 (bản photo); 01 Giấy tờ xác nhận khoản vay ngày 10/8/2023 (bản photo); 02 Căn cước công dân (bản sao chứng thực); 33 Tờ hóa đơn bán hàng

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Phạm Thị T trong Bản tự khai ngày 12/10/2023 và quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ông Ninh Văn S trong đơn trình bày đề ngày 09/10/2023 và quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Về số tiền nợ vật liệu xây dựng đầu năm 2018 ông S xây nhà để kinh doanh nên có đến nhà bà để mua vật liệu xây dựng; trong những lần đến mua vật liệu xây dựng, thiết bị vệ S, nội thất đều có hóa đơn bán hàng, ông S đã nhận đầy đủ hàng nhưng chưa thanh toán tiền, xin được nợ; cho đến tháng 04/2019

ông S xây nhà xong thì tổng số tiền nợ mua vật liệu xây dựng, thiết bị vệ S, nội thất là 828.169.000đ chưa trả được cho bà M.

Về khoản nợ ban đầu ông trình bày cách vài năm có nhờ bà M vay hộ khoảng hơn một tỷ đồng hai bên viết giấy tay bản gốc thì bà M giữ; giấy gốc không ghi mức lãi ông biết việc bà M đi vay tiền của người khác cho ông vay thì phải thanh toán cả tiền lãi và 2 bên cũng tự biết là ông S phải có trách nhiệm thanh toán tiền lãi cho bà M để bà M trả tiền lãi cho những người mà bà M vay tiền nên giữa ông và bà M thỏa thuận là 6%/tháng. Hơn một năm trở lại đây do khó khăn nên ông không thanh toán lãi thì bà M yêu cầu hốt gốc lãi đã vay nên ông đã viết giấy xác nhận còn nợ bà M 3.087.000.000đ tính cả gốc lãi.

Tại các phiên hòa giải ông đều xác nhận còn nợ bà M tổng số tiền 3.915.169.000đ; số nợ trên ông xin được trả 60.000.000đ/tháng cho đến khi xong khoản nợ này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lã Thị Hồng Đ không tham gia vào quá trình giải quyết vụ án, đã có Giấy ủy quyền cho ông Ninh Văn S.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật; Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về nội dung đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 280, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn là ông Ninh Văn S và vợ là bà Lã Thị Hồng Đ phải trả cho nguyên đơn số tiền 3.915.169.000đ. Về án phí các đương sự phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn vợ chồng ông Ninh Văn S, bà Lã Thị Hồng Đ, địa chỉ: Xóm 3, xã N, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Căn cứ quy định tại Điều 26 khoản 9, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về nợ gốc: căn cứ vào giấy xác nhận nợ ngày 10/08/2022 và giấy vay tiền đề ngày 04/08/2023, giấy xác nhận nợ ngày 04/08/2023 do nguyên đơn cung cấp đã được bị đơn ông Ninh Văn S xác nhận trong quá trình làm việc và tại phiên tòa thì số tiền nợ gốc là 2.250.000.000đ, số tiền nợ lãi của số tiền vay là 837.000.000đ; số tiền mua vật liệu xây dựng chưa thanh toán trong 33 hóa đơn là 828.169.000đ.

Mặc dù tại các văn bản xác nhận nợ nêu trên đều do một mình ông S đứng ra ký kết với bà Trần Thị M nhưng mục đích vay và sử dụng khoản vay phục vụ cho việc kinh doanh và làm nhà trong gia đình ông S. Do đó khoản nợ với bà M được xác định là nợ chung của vợ chồng ông Ninh Văn S và bà Lã Thị Hồng Đ.

[2.2] Về mức lãi, gốc lãi các bên đã thanh toán cho nhau:

Căn cứ vào giấy vay tiền đề ngày 04/08/2023, giấy xác nhận nợ ngày 04/08/2023 do nguyên đơn cung cấp đã được bị đơn ông Ninh Văn S xác nhận thì không có lãi; nhưng các bên đều xác định các hợp đồng vay đều có lãi xuất;

Ban đầu ông Ninh Văn S bên vay khai là mức lãi ban đầu thỏa thuận miệng là 6%/tháng; còn phía M bên cho vay khai là có nhiều lần vay mức lãi khác nhau nhưng mức lãi thỏa thuận không qua 20%/năm. Hai bên không còn tài liệu nào xác định số tiền lãi đã trả cụ thể, để xác định lãi xuất hai bên thỏa thuận có vượt quá quy định của pháp luật hay không;

Điều 468. Lãi suất

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

Căn cứ lời khai bà M thì số tiền vay kéo dài trong ba năm từ 2017 cho đến nay, do ông S không thanh toán được lãi sòng phẳng nên đã chót lãi tất cả các khoản vay còn thiếu đến năm 2022 là 837.000.000đ; tại phiên tòa ông S cũng không phản đối yêu cầu buộc ông phải trả số tiền 3.915.169.000đ này. Theo mức lãi suất do bà M trình bày không quá 20%/năm được pháp luật chấp nhận tại Điều 468 Bộ luật dân sự thì cho đến ngày xét xử sơ thẩm ông S còn phải thanh toán cho bà M một khoản tiền lãi trên 400.000.000đ nhưng bà M đã xác định không tính lãi vì ông S gặp khó khăn. Do đó số tiền lãi phía bà M đã tính từ ngày 10/08/2022 về trước yêu cầu ông S và bà Đ phải trả được chấp nhận.

[2.3] căn cứ phân tích các mục [2.1] đến [2.2] căn cứ quy định của bộ luật dân sự quy định tại điều 466 và 468 như sau:

“Điều 466: Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

“4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.”

Căn cứ quy định nêu trên thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trên có đủ cơ sở chấp nhận cần buộc phía bị đơn ông S và bà Đ phải trả cho bà M số tiền 1.915.169.000đ; trong đó 2.250.000.000đ tiền gốc và 837.000.000đ tiền lãi, tiền hàng chưa trả 828.169.000đ.

[4] Về án phí: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải nộp án phí; theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH; bị đơn phải chịu án phí trên tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi phải thanh toán cho nguyên đơn. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 280, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; danh mục án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của nguyên đơn bà Trần Thị M đối với ông Ninh Văn S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lã Thị Hồng Đ.

Buộc vợ chồng ông Ninh Văn S và bà Lã Thị Hồng Đ phải trả cho bà Trần Thị M số tiền 3.915.169.000đ (trong đó 2.250.000.000đ tiền gốc và 837.000.000đ tiền lãi, tiền hàng chưa trả 828.169.000đ).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải thi hành nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm trả đối với số tiền phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS.

2. Về án phí: Ông Ninh Văn S và bà Lã Thị Hồng Đ phải nộp 110.303.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Phạm Thế Anh